

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 26 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Mai Thế Toàn | Chủ tịch |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Thành viên |
| Ông Đoàn Đình Hiếu | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Đông | Thành viên |
| Ông Trương Minh Giám | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017, miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Quý | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Anh Ngọc | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

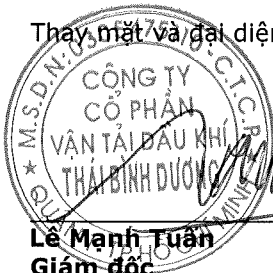
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 482/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018- 001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018- 001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý.

Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của

Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.016.709.150.257 | 1.042.534.923.015 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 648.356.252.821 | 497.026.744.484 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.357.606.328 | 23.027.924.791 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 641.998.646.493 | 473.998.819.693 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 131.000.000.000 | 317.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 131.000.000.000 | 317.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 221.963.940.653 | 221.284.207.643 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 217.233.306.283 | 212.081.684.962 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 306.880.317 | 1.998.451 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 84.423.754.053 | 89.200.524.230 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (80.000.000.000) | (80.000.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.103.764.677 | 1.729.324.882 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 8.103.764.677 | 1.729.324.882 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.285.192.106 | 5.494.646.006 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 982.314.344 | 1.074.818.183 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 6.302.877.762 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12a | - | 4.419.827.823 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.926.500.047.774 | 2.116.662.883.315 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 395.000.000 | 395.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 395.000.000 | 395.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.922.993.936.657 | 2.111.945.710.613 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.922.993.936.657 | 2.111.945.710.613 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.856.292.805.545 | 2.856.292.805.545 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (933.298.868.888) | (744.347.094.932) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 65.000.000 | 65.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (65.000.000) | (65.000.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.111.111.117 | 4.322.172.702 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 3.111.111.117 | 4.322.172.702 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.943.209.198.031 | 3.159.197.806.330 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.850.757.789.820 | 2.135.233.931.498 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 679.190.094.725 | 659.014.167.075 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 235.647.820.075 | 241.082.486.193 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12b | 8.382.754.126 | 5.224.925.603 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.706.645.479 | 5.292.891.211 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 7.726.586.472 | 18.365.854.636 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 5.572.734.807 | 22.233.738.466 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 303.242.918.290 | 279.959.145.233 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 110.687.784.531 | 83.784.168.750 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.222.850.945 | 3.070.956.983 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.171.567.695.095 | 1.476.219.764.423 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 1.171.567.695.095 | 1.476.219.764.423 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.092.451.408.211 | 1.023.963.874.832 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.092.451.408.211 | 1.023.963.874.832 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.401.849.150 | 5.401.849.150 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.874.782.311 | 1.874.782.311 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 142.424.496.750 | 73.936.963.371 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 70.414.457.371 | 13.486.852.299 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 72.010.039.379 | 60.450.111.072 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.943.209.198.031 | 3.159.197.806.330 |


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018


M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CỘNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH


M.S.C.N: 01
TR
QUẬN 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-----------|------------------------|--------------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | | 960.411.165.923 | 1.101.488.871.100 |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 22 | 960.411.165.923 | 1.101.488.871.100 |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 829.148.181.941 | 947.059.860.829 |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 131.262.983.982 | 154.429.010.271 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 46.136.140.428 | 43.802.782.674 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 73.448.850.900 | 101.859.634.267 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.656.365.811 | 84.091.116.382 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 15.880.160.587 | 17.944.980.360 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 88.070.112.923 | 78.427.178.318 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 468.189.941 | - |
| 10. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 468.189.941 | - |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 88.538.302.864 | 78.427.178.318 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 16.528.263.485 | 17.977.067.246 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 72.010.039.379 | 60.450.111.072 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 726 | 609 |


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 88.538.302.864 | 78.427.178.318 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 188.951.773.956 | 188.927.059.707 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (8.279.653.929) | 15.255.311.400 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (39.811.566.513) | (41.108.839.465) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 70.656.365.811 | 84.091.116.382 |
| 3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 300.055.222.189 | 325.591.826.342 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (7.817.709.913) | 159.599.164.454 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (6.374.439.795) | 3.657.299.139 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (366.939.853) | 65.619.173.636 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.303.565.424 | 1.512.172.673 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (72.334.816.362) | (84.739.210.559) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (15.822.930.626) | (16.516.799.839) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 198.641.951.064 | 454.723.625.846 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | - | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (297.500.000.000) | (478.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 483.500.000.000 | 492.341.695.000 |
| 4. Thu lãi tiền gửi | 27 | 45.066.493.477 | 53.754.549.906 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 231.066.493.477 | 68.096.244.906 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 9.091.451.104 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (278.976.891.472) | (307.481.466.433) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (23.061.250) | (4.963.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (278.999.952.722) | (298.394.979.079) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 150.708.491.819 | 224.424.891.673 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 497.026.744.484 | 273.190.223.808 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 621.016.518 | (588.370.997) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 648.356.252.821 | 497.026.744.484 |


 Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 1 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng, vật tư phụ tùng xuất dùng trên tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0547
ÔNG
Ổ PH
TÀI D
BÌNH
TP. H
500-
NHÀ
NG T
CHIEM H
OIT
T NA
P. HỒ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 51.703.226 | 26.661.179 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.305.903.102 | 23.001.263.612 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 641.998.646.493 | 473.998.819.693 |
| | <u>648.356.252.821</u> | <u>497.026.744.484</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,3% đến 4,8%).

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền lần lượt là 108.927.371.029 đồng và 71.029.377 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là các tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,5% đến 7,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,9% đến 6,0%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 201.594.420.828 | 178.974.098.211 |
| - Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 15.226.287.468 | 33.088.986.042 |
| - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 412.597.987 | 18.600.709 |
| | <u>217.233.306.283</u> | <u>212.081.684.962</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Phải thu từ các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 453.194.943 | - |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty DV Quản lý tàu (PSM) | - | 21.800.000 |
| b. Phải thu khác | | |
| - Thu tiền bồi thường (*) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng | 3.913.797.266 | 9.168.724.230 |
| - Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Phải thu khác | 46.761.844 | - |
| | <u>84.423.754.053</u> | <u>89.200.524.230</u> |

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2016/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Tòa phúc thẩm (Tòa án nhân dân tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty số tiền này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. NỢ XẤU

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản phải thu khác liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè với số tiền là 80.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phí bảo lãnh các khoản vay | 3.111.111.117 | 3.911.111.114 |
| Công cụ, dụng cụ tàu Đại Hùng Queen | - | 366.513.385 |
| Sửa chữa văn phòng | - | 44.548.203 |
| | <u>3.111.111.117</u> | <u>4.322.172.702</u> |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 2.856.292.805.545 |
| Số dư cuối năm | <u>2.856.292.805.545</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 744.347.094.932 |
| Khấu hao trong năm | 188.951.773.956 |
| Số dư cuối năm | <u>933.298.868.888</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | <u>2.111.945.710.613</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>1.922.993.936.657</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải thu/phải trả VND | Số được căn trừ VND | Số đã thu/đã trả VND | Số cuối năm VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | 1.517.480.333 | 2.739.277.078 | - | 1.221.796.745 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 859.071.910 | 1.565.948.985 | - | 706.877.075 | - |
| Thuế khác | 2.043.275.580 | 3.459.122.040 | - | 1.415.846.460 | - |
| | 4.419.827.823 | 7.764.348.103 | - | 3.344.520.280 | - |
| b. Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.611.702.617 | 86.703.664.672 | 49.555.871.132 | 34.713.536.881 | 4.045.959.276 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.536.468.862 | 16.528.263.485 | - | 15.822.930.626 | 4.241.801.721 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 76.754.124 | 460.595.032 | - | 442.356.027 | 94.993.129 |
| Thuế nhà thầu | - | 320.043.863 | - | 320.043.863 | - |
| | 5.224.925.603 | 104.012.567.052 | 49.555.871.132 | 51.298.867.397 | 8.382.754.126 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| - Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*) | 134.360.433.000 | 134.360.433.000 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu | 4.542.720.097 | 8.124.874.850 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 40.225.528.970 | 16.417.024.980 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | - | 13.787.281.140 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 24.202.306.202 | 34.000.344.620 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 18.409.268.960 | 14.823.791.220 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 10.900.884.387 | 15.544.842.053 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí | - | 393.997.278 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 4.114.000 | 18.986.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD | 15.352.156 | 16.206.971 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 40.447.000 | 4.840.000 |
| b. Phải trả người bán là bên thứ ba | | |
| - Teekay Chartering Ltd - Aframax RSA | - | 2.444.456.540 |
| - Pacific Energy Inc | - | 525.484.983 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Quốc tế | 1.891.722.910 | - |
| - Pakistan National Shipping Corporation | 135.087.050 | - |
| - Red Sea Shipping Company | 337.140.725 | - |
| - Các đối tượng khác | 582.814.618 | 619.922.558 |
| | <u>235.647.820.075</u> | <u>241.082.486.193</u> |

(*) Đây là khoản thanh toán còn lại cho dự án đóng mới tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất chưa thống nhất được các khoản phải trả do bàn giao dự án chậm tiến độ so với hợp đồng do đó Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương chưa thực hiện thanh toán cho khoản công nợ còn lại này.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê tàu | - | 8.685.128.571 |
| Chi phí sửa chữa tàu Đại Hùng Queen | - | 2.345.414.914 |
| Chi phí lãi vay | 5.019.678.792 | 6.302.661.192 |
| Chi phí khác | 2.706.907.680 | 1.032.649.959 |
| | <u>7.726.586.472</u> | <u>18.365.854.636</u> |

15. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| a. Phải trả cho các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 3.209.050.213 | 3.586.044.955 |
| b. Phải trả khác | | |
| - Cổ tức phải trả | 276.157.400 | 299.218.650 |
| - Trilliance Petrochemical Company (Hồng Kông) | 2.054.796.538 | 1.216.694.288 |
| - ST Shipping and Transport Pte Ltd | - | 17.113.483.893 |
| - Khoản phải trả khác | 32.730.656 | 18.296.680 |
| | <u>5.572.734.807</u> | <u>22.233.738.466</u> |

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Trong năm | | | Số cuối năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| | Số đầu năm VND | Chuyển từ vay dài hạn VND | Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá VND | |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam | 222.841.143.713 | 220.396.637.970 | 1.236.724.298 | 221.926.702.956 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 42.559.959.252 | 66.175.370.935 | - | 42.559.959.252 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 14.558.042.268 | 14.529.317.788 | (77.386.462) | 14.490.229.264 |
| | 279.959.145.233 | 301.101.326.693 | 1.159.337.836 | 278.976.891.472 |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Trong năm | | | Số cuối năm VND |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------|---|--------------------------|
| | Số đầu năm VND | Tăng VND | Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá VND | |
| Ngân hàng Citibank Việt Nam | 866.848.624.320 | - | (3.292.323.856) | 643.159.662.494 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 507.463.596.443 | - | - | 441.288.225.508 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 101.907.543.660 | - | (258.418.779) | 87.119.807.093 |
| | 1.476.219.764.423 | - | (3.550.742.635) | 1.171.567.695.095 |

Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

Khoản nợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản nợ này không có đảm bảo, chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 kỳ bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (tại ngày 11 tháng 12 năm 2015).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 303.242.918.290 | 279.959.145.233 |
| Trong năm thứ hai | 304.980.128.521 | 303.561.861.128 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 667.908.211.879 | 891.380.420.857 |
| Sau năm năm | 198.679.354.695 | 281.277.482.438 |
| | 1.474.810.613.385 | 1.756.178.909.656 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 303.242.918.290 | 279.959.145.233 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.171.567.695.095 | 1.476.219.764.423 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản chi phí trích trước để sửa chữa định kỳ tàu Athena. Việc sửa chữa định kỳ theo kế hoạch sẽ bắt đầu vào tháng 6 năm 2018.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| <u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u> | | |
| Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quý đầu tư phát triển VND | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 942.750.280.000 | 5.401.849.150 | 1.874.782.311 | 14.641.673.675 | 964.668.585.136 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 60.450.111.072 | 60.450.111.072 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (854.821.376) | (854.821.376) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 942.750.280.000 | 5.401.849.150 | 1.874.782.311 | 73.936.963.371 | 1.023.963.874.832 |
| Số dư đầu năm nay | 942.750.280.000 | 5.401.849.150 | 1.874.782.311 | 73.936.963.371 | 1.023.963.874.832 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 72.010.039.379 | 72.010.039.379 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (3.022.506.000) | (3.022.506.000) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*) | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 942.750.280.000 | 5.401.849.150 | 1.874.782.311 | 142.424.496.750 | 1.092.451.408.211 |

(*) Số trích lập quỹ trong năm bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHCD ngày 27 tháng 4 năm 2017.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Tại ngày đầu năm và cuối năm | % |
|---|------------------------------|-------------|
| | VND | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí | 612.000.000.000 | 64,92% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 120.000.000.000 | 12,73% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | 95.503.470.000 | 10,13% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí | 84.496.530.000 | 8,96% |
| Các cổ đông khác | 30.750.280.000 | 3,26% |
| | 942.750.280.000 | 100% |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.568.480.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.118.624.000 đồng) (xem Thuyết minh số 30).

| Ngoại tệ các loại: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 14.166 | 10.312 |
| Euro ("EUR") | 66.463 | 857.620 |
| Yên Nhật ("JPY") | - | 100 |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô | 327.703.464.798 | 466.964.214.203 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO | 261.431.729.344 | 262.434.257.270 |
| Doanh thu dịch vụ quản lý tàu | 371.275.971.781 | 372.090.399.627 |
| | 960.411.165.923 | 1.101.488.871.100 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 32)</i> | 842.041.971.593 | 915.416.622.571 |

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô | 334.589.917.117 | 446.388.736.270 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO | 124.639.086.764 | 129.497.614.836 |
| Giá vốn dịch vụ quản lý tàu | 369.919.178.060 | 371.173.509.723 |
| | 829.148.181.941 | 947.059.860.829 |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 105.181.745.480 | 31.583.438.057 |
| Chi phí nhân công | 22.357.277.283 | 27.910.025.438 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 188.951.773.956 | 188.927.059.707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 440.377.227.900 | 419.951.683.338 |
| Chi phí khác bằng tiền | 88.160.317.909 | 298.878.461.811 |
| | 845.028.342.528 | 967.250.668.351 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 39.811.566.513 | 41.108.839.465 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.991.692.592 | 2.548.053.957 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 332.881.323 | 145.889.252 |
| | 46.136.140.428 | 43.802.782.674 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 70.656.365.811 | 84.091.116.382 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.763.755.409 | 17.768.517.885 |
| Chi phí tài chính khác | 1.028.729.680 | - |
| | 73.448.850.900 | 101.859.634.267 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 7.120.185.423 | 10.606.443.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.528.973.468 | 2.448.702.696 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.231.001.696 | 4.889.834.064 |
| | 15.880.160.587 | 17.944.980.360 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 9.374.249.694 | 17.748.979.774 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 7.154.013.791 | 228.087.472 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 16.528.263.485 | 17.977.067.246 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 88.538.302.864 | 78.427.178.318 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không tính thuế | (43.793.622.635) | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 2.126.568.243 | 10.317.720.556 |
| Thu nhập tính thuế | 46.871.248.472 | 88.744.898.874 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.374.249.694 | 17.748.979.774 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm trước: 20%).



Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) | 72.010.039.379 | 60.450.111.072 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | <u>(3.600.502.501)</u> | <u>(3.022.506.000)</u> |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 68.409.536.878 | 57.427.605.072 |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần) | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>726</u> | <u>609</u> |

(*) Loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được ước tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi được phê duyệt năm 2016 (5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>1.901.280.000</u> | <u>1.971.579.200</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủ ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.976.160.000 | 1.728.499.200 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | <u>3.592.320.000</u> | <u>390.124.800</u> |
| | <u>5.568.480.000</u> | <u>2.118.624.000</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và thuê xe. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 43,5 tháng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2014. Hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay | 1.474.810.613.385 | 1.756.178.909.656 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 648.356.252.821 | 497.026.744.484 |
| Nợ thuần | 826.454.360.564 | 1.259.152.165.172 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>1.092.451.408.211</u> | <u>1.023.963.874.832</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,76</u> | <u>1,23</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 648.356.252.821 | 497.026.744.484 |
| Đầu tư tài chính | 131.000.000.000 | 317.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | <u>222.052.060.336</u> | <u>221.677.209.192</u> |
| | <u>1.001.408.313.157</u> | <u>1.035.703.953.676</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.474.810.613.385 | 1.756.178.909.656 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 241.220.554.882 | 263.316.224.659 |
| Chi phí phải trả | <u>7.726.586.472</u> | <u>18.365.854.636</u> |
| | <u>1.723.757.754.739</u> | <u>2.037.860.988.951</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----|----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| USD | 321.095.064 | 234.295.897 | 973.165.216.230 | 1.215.502.593.927 |
| JPY | - | 19.442 | - | - |
| EUR | <u>1.793.696.697</u> | <u>20.357.878.648</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----|-------------------------|-------------------------|
| USD | (29.185.323.635) | (36.458.048.941) |
| EUR | <u>53.810.901</u> | <u>610.736.359</u> |
| | <u>(29.131.512.734)</u> | <u>(35.847.311.998)</u> |

Phân tích độ nhạy đối với đồng Yên Nhật và đồng Đô la Singapore cho thấy không có ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền là 14.748.106.134 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 17.561.789.097 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác trừ khoản bồi thường liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

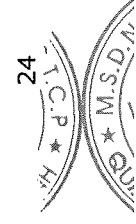
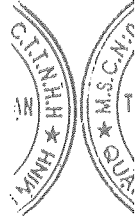
110-002
Y
N
I KH
ĐNG
HI M

10-002
HÀNH
I TY
H HUU
ITTE
NAM
HOC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 648.356.252.821 | - | - | 648.356.252.821 |
| Đầu tư tài chính | 131.000.000.000 | - | - | 131.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 221.657.060.336 | 395.000.000 | - | 222.052.060.336 |
| | 1.001.013.313.157 | 395.000.000 | - | 1.001.408.313.157 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 303.242.918.290 | 972.888.340.400 | 198.679.354.695 | 1.474.810.613.385 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 241.220.554.882 | - | - | 241.220.554.882 |
| Chi phí phải trả | 7.726.586.472 | - | - | 7.726.586.472 |
| | 552.190.059.644 | 972.888.340.400 | 198.679.354.695 | 1.723.757.754.739 |
| | 448.823.253.513 | (972.493.340.400) | (198.679.354.695) | (722.349.441.582) |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | | | | |
| Số đầu năm | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 497.026.744.484 | - | - | 497.026.744.484 |
| Đầu tư tài chính | 317.000.000.000 | - | - | 317.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 221.282.209.192 | 395.000.000 | - | 221.677.209.192 |
| | 1.035.308.953.676 | 395.000.000 | - | 1.035.703.953.676 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 279.959.145.233 | 1.194.942.281.985 | 281.277.482.438 | 1.756.178.909.656 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 263.316.224.659 | - | - | 263.316.224.659 |
| Chi phí phải trả | 18.365.854.636 | - | - | 18.365.854.636 |
| | 561.641.224.528 | 1.194.942.281.985 | 281.277.482.438 | 2.037.860.988.951 |
| | 473.667.729.148 | (1.194.547.281.985) | (281.277.482.438) | (1.002.157.035.275) |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | | | | |



Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu | Cùng công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 824.264.090.532 | 825.571.059.553 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn | 16.111.990.951 | 87.628.259.281 |
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 358.179.344 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | <u>1.307.710.766</u> | <u>2.217.303.737</u> |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 149.705.794.317 | 105.241.700.211 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 123.190.455.080 | 134.780.962.316 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 72.603.499.972 | 85.803.776.059 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 60.672.829.991 | 63.109.378.327 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 59.945.344.025 | 107.265.590.221 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu | 35.558.981.211 | 49.615.965.673 |
| Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam | 5.538.728.872 | 5.482.327.625 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD | 1.717.187.199 | 1.762.731.089 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí | 1.270.629.557 | 695.924.553 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 1.086.635.772 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 769.805.224 | - |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM | 410.470.000 | 158.250.000 |
| Cty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) | 99.530.356 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 89.863.250 | 133.502.600 |
| Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh | 78.545.454 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành | 51.709.469 | 49.780.000 |
| Công ty cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội | 24.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | - | 469.380.000 |

Chi phí lãi vay

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | <u>69.091.911.144</u> | <u>80.848.128.662</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | - | <u>8.685.128.571</u> |

Các số dư khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 13, Thuyết minh số 15, và Thuyết minh số 22.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------|--------------------|--------------------|
| Lương | 1.278.000.000 | 1.300.561.786 |
| Thù lao | <u>150.000.000</u> | <u>129.000.000</u> |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 3.913.797.266 đồng (Năm trước: 9.168.724.230 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 8.210.255.596 đồng (năm trước: 9.888.706.147 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018